

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 255/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 29/8/2017.

Về việc: “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA – TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lôi Liên Minh

2. Ông Nguyễn Phi Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Ngày 29 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1075/2017/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2017 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 312/2017/QĐXX-ST ngày 10 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1982;

- *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Thành N**, sinh năm 1982;

Cùng địa chỉ cư trú: 521/83/132/17, khu phố 1, phường L, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

(Bà T có mặt; ông N có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 09/5/2017, bà Nguyễn Thị T nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân TP Biên Hòa giải quyết xin được ly hôn với ông Nguyễn Thành N. Lý do xin ly hôn, theo bà T trình bày: Qua thời gian tìm hiểu, đến năm 2007 bà và ông N tự nguyện kết hôn, có đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện H, tỉnh Quảng Nam (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 13, Quyền 01 ngày 20/02/2007). Thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau rất hạnh phúc, nhưng đến năm 2008 bà sinh con thì ông N nảy sinh đánh bài bạc, không lo làm ăn, mang xe đi cầm đánh bài bà phải đi chuộc về, sau đó ông N có tu chí được một thời gian. Đến năm 2013, ông N lại tiếp tục đánh bài, cá độ để lại nợ nần, bà phải trả nợ cho ông N.

Đã nhiều lần bà cố gắng hàn gắn, khuyên nhủ nhưng không có kết quả, ông N không thay đổi và sống không có trách nhiệm với gia đình. Nay bà T nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn thương yêu lẫn nhau, việc chung sống với ông N chỉ làm cho bà và con thêm bất hạnh, không đem lại hạnh phúc, nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông N.

Tại phiên tòa, bà T xác định không còn tình cảm với ông N, bà vẫn giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn với ông N để trả tự do cho cả hai.

Theo bản tự khai của ông Nguyễn Thành N trình bày: Về quan hệ hôn nhân đúng như bà T đã khai, ông N cũng thừa nhận, ông có tính bài bạc, không thể sửa chữa được lỗi lầm, vợ chồng có quay lại chung sống với nhau cũng không hạnh phúc. Việc chung sống chỉ làm gánh nặng cho cả hai, vì vậy ông chấp thuận ly hôn với bà T.

- Về con chung: Bà T và ông N xác định có 01 con chung là Nguyễn Thị Ánh N, sinh ngày 01/01/2008. Bà Thảo có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi con chung, không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con. Trong bản tự khai, ông N cũng đồng ý nhường quyền nuôi con cho bà T, ông không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Bà T và ông N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Nợ chung: Bà T và ông N xác định không có.

Về án phí HNGĐ-ST: Bà T phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Bà Nguyễn Thị T xin ly hôn với ông Nguyễn Thành N có cùng địa chỉ cư trú tại: 521/83/132/17, khu phố 1, phường L, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân TP. Biên Hòa có thẩm quyền giải quyết.

[2] Về thủ tục tố tụng: Đối với bị đơn ông Nguyễn Thành N đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Thành N tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2007, có đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện H, tỉnh Quảng Nam (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 13, quyền 01 ngày 20/02/2007), nên xác định là hôn nhân hợp pháp.

Xét việc bà T nộp đơn khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với ông N là do ông N có tính bài bạc, đã nhiều lần bà T khuyên nhủ nhưng không có kết quả, ông N vẫn không thay đổi và sống không có trách nhiệm với gia đình. Nay bà T nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn thương yêu lẫn nhau, việc chung sống với nhau không đem lại hạnh phúc, nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông N. Qua lời khai của ông N, ông N cũng thừa nhận tình trạng hôn nhân của vợ chồng đúng như bà T trình bày, bản thân ông không thể sửa chữa được lỗi lầm, vợ chồng có quay lại chung sống với nhau cũng không hạnh phúc, vì vậy ông N chấp thuận ly hôn với bà T.

Quá trình giải quyết vụ án, ông N có đơn xin vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Tại phiên tòa, bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với ông N. Hội đồng xét xử nhận thấy, tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông N mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng thật sự không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T, giải quyết cho bà T được ly hôn với ông N để trả tự do cả hai.

[4] Về con chung: có 01 con chung là Nguyễn Thị Ánh N, sinh ngày 01/01/2008. Ly hôn, bà T xin được trực tiếp nuôi con, ông N cũng đồng ý giao con chung cho bà T nuôi dưỡng và nguyện vọng của cháu N cũng xin được ở với mẹ. Do vậy, cần giao con chung cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp.

Về việc cấp dưỡng nuôi con, bà T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Ông N không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Bà T trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo pháp luật quy định.

[5] Về tài sản chung: Bà T và ông N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

[6] Về nợ chung: Bà T và ông N xác định không có, nên không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228; Điều 266, 271, 273; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu “Ly hôn” của bà Nguyễn Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Thành N.

2. Về con chung: có 01 con chung là Nguyễn Thị Ánh N, sinh ngày 01/01/2008.

Giao con chung Nguyễn Thị Ánh N cho bà Nguyễn Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm thời ông Nguyễn Thành N không phải cấp dưỡng nuôi con chung do bà T không yêu cầu.

Ông N không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Bà T trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo pháp luật quy định.

3. Về tài sản chung: Bà T và ông N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, theo biên lai thu số 009382 ngày 19/5/2017.

6. Bà Nguyễn Thị T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Nguyễn Thành N được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND TP Biên Hòa (2);
- THADS TP Biên Hòa (1);
- TAND tỉnh Đồng Nai (1);
- UBND xã B, huyện H, tỉnh Quảng Nam (1);
- Dương sự (2);
- Lưu hồ sơ vụ án (1).

Trần Văn Hùng

